

TÁC ĐỘNG CỦA KIỂM SOÁT NỘI BỘ ĐẾN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH: NGHIÊN CỨU TẠI CÁC DOANH NGHIỆP PHI TÀI CHÍNH NIÊM YẾT

THE IMPACT OF INTERNAL CONTROL ON FINANCIAL PERFORMANCE:
A STUDY IN LISTED NON-FINANCIAL FIRMS

Nguyễn Thị Quế^{1,*}, Trần Mạnh Dũng²

DOI: <https://doi.org/10.57001/huih5804.2023.186>

TÓM TẮT

Nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa cấu trúc của kiểm soát nội bộ và hiệu quả tài chính của các công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Trong đó, chỉ tiêu tài chính được đo lường qua (ROA, ROE, ROI, ROS, GOS, EPS). Dữ liệu được thu thập qua khảo sát các bảng hỏi với 506 phiếu khảo sát từ các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết. Phương pháp nghiên cứu định lượng được áp dụng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của kiểm soát nội bộ đến hiệu quả tài chính. Kết quả chỉ ra rằng kiểm soát nội bộ có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả tài chính. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng thời gian niêm yết và quy mô không ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính. Dựa trên kết quả nghiên cứu, các khuyến nghị được đề xuất nhằm hoàn thiện kiểm soát nội bộ và kết quả là nâng cao hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Từ khóa: Kiểm soát nội bộ; hiệu quả tài chính; doanh nghiệp phi tài chính niêm yết.

ABSTRACT

The study examines the relationship between the structure of the internal test suite and the financial performance of non-financial companies listed on the Vietnamese stock exchange. In which, finance is only measured through (ROA, ROE, ROI, ROS, GOS, EPS). Data is collected through a questionnaire survey with 506 survey votes from listed non-financial enterprises. Quantitative research methods are applied to evaluate the influence of test content on financial performance. The results indicate that internal control has a significant influence on financial performance. Besides, the study also shows that listing time and scale do not affect financial performance. Based on the research results, recommendations are made to improve internal control and as a result improve the financial efficiency of non-financial enterprises listed on the Vietnamese stock market.

Keywords: Internal control; financial performance; listed non-financial enterprises.

¹Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

²Trường Đại học Kinh tế quốc dân

*Email: nguyenthique@hau.edu.vn

Ngày nhận bài: 20/4/2023

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 25/7/2023

Ngày chấp nhận đăng: 15/10/2023

1. GIỚI THIỆU

Kiểm soát nội bộ là những quy trình do ban quản trị, ban giám đốc và các cá nhân khác trong đơn vị thiết kế thực hiện và duy trì để tạo ra sự đảm bảo hợp lý về khả năng đạt được mục tiêu của đơn vị trong việc đảm bảo độ tin cậy của báo cáo tài chính, đảm bảo hiệu quả, hiệu suất hoạt động, tuân thủ pháp luật và các quy định có liên quan. Có thể hiểu kiểm soát nội bộ (KSNB) là chức năng thường xuyên của các đơn vị, tổ chức trên cơ sở xác định những rủi ro có thể xảy ra trong từng khâu công việc, để tìm ra những biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu rủi ro nhằm thực hiện có hiệu quả tất cả các mục tiêu đã đặt ra. Những biện pháp ngăn chặn các rủi ro phải nhằm đạt được 4 mục tiêu sau: nhận diện và kiểm soát rủi ro, sử dụng tài sản đúng mục đích, đảm bảo chất lượng thông tin, thực hiện các quy định có liên quan, bảo đảm được hiệu quả của mọi hoạt động và phát huy được năng lực.

Mối quan hệ giữa kiểm soát nội bộ và hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp đã được nghiên cứu ở rất nhiều công trình như [3, 4, 7, 8, 10, 11, 16, 19, 20, 22]. Các nghiên cứu đều chứng minh rằng kiểm soát nội bộ có ảnh hưởng cùng chiều với hiệu quả tài chính. Tuy nhiên, đối với các doanh nghiệp niêm yết trên Thị trường chứng khoán Việt Nam, mối quan hệ này có thể tiềm ẩn nhiều khía cạnh đặc thù có thể dẫn đến những kết quả khác biệt.

Các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam là những doanh nghiệp hoạt động kinh doanh với quy mô lớn và chiếm tỷ trọng lớn trong các công ty niêm yết. Với đa dạng nhiều hình thức kinh doanh, nhiều ngành nghề khác nhau như: xây dựng, thương mại, công nghiệp, thủy sản,... Các doanh nghiệp phi tài chính đã đóng góp rất lớn đối với tổng giá trị sản phẩm quốc dân và sự phát triển kinh tế của quốc gia Việt Nam. Vì vậy, hiệu quả hoạt động kinh doanh (HĐKD) được doanh nghiệp phi tài chính quan tâm hàng đầu, cùng với việc nâng cao trình độ, năng suất và chất lượng.

Tuy nhiên, những năm qua hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp phi tài chính

nói riêng thực sự chưa được như kỳ vọng. Trong đó, KSNB chưa được chú trọng nhiều, điển hình có rất nhiều vụ bê bối trong công tác quản trị điều hành đã gây ra nhiều hệ lụy xấu trong văn hóa doanh nghiệp và khiến cho giá cổ phiếu của doanh nghiệp lao dốc. Điều đó cho thấy, cả Hội đồng quản trị lẫn nhà đầu tư đều không thể chỉ dựa vào mỗi báo cáo từ Ban điều hành để có thể đánh giá toàn diện công tác quản trị và kiểm soát rủi ro trong doanh nghiệp mà họ đã đầu tư.

Mặt khác, hệ thống các văn bản pháp luật và hướng dẫn của các cơ quan chức năng để doanh nghiệp có thể thiết lập và xây dựng kiểm soát nội bộ hiệu quả còn ít, chưa cụ thể và đồng bộ. Các nghiên cứu tác động của KSNB đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp cũng còn ít và chưa được đề cập một cách thấu đáo trong các nghiên cứu. Các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán có những đặc điểm riêng biệt về hoạt động, yêu cầu quản lý. Các đặc điểm này cũng chi phối rất nhiều đến việc thiết lập và vận hành/hoạt động KSNB phù hợp nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Mục tiêu của nghiên cứu này là cung cấp bằng chứng thực nghiệm về việc chấp nhận hay bác bỏ mối quan hệ giữa kiểm soát nội bộ với hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam. Từ đó, dựa trên các kết quả nghiên cứu, bài báo dự kiến đưa ra một số khuyến nghị để xuất nhằm hoàn thiện kiểm soát nội bộ và kết quả là nâng cao hiệu quả tài chính của các công ty niêm yết.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu [19] sử dụng mẫu các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Mỹ trong giai đoạn từ tháng 8 năm 2002 đến tháng 2 năm 2006 để phân tích mối quan hệ giữa KSNB và hiệu quả tài chính. Trong nghiên cứu này, KSNB được đo lường thông qua những yếu kém được công bố của các công ty và giá trị thị trường là thước đo hiệu quả tài chính. Với việc sử dụng mô hình thu nhập phần dư (residual income model), tác giả đã chứng minh được các công ty có KSNB yếu kém là các công ty có giá trị thị trường thấp. Hạn chế của nghiên cứu này là tác giả sử dụng mẫu công bố về điểm yếu KSNB của các công ty, nên có thể dẫn đến sai số hệ thống khi các công ty không công bố thực sự những điểm yếu tiềm tàng của KSNB.

Mawanda sử dụng phân tích tương quan và phân tích hồi quy để xem xét tác động của KSNB đến hiệu quả tài chính. KSNB được đo bằng môi trường kiểm soát, kiểm toán nội bộ và hoạt động kiểm soát [8]. Hiệu quả tài chính được đo thông qua nhóm khả năng thanh toán, trách nhiệm giải trình và báo cáo. Các biến kiểm soát trong mô hình bao gồm chính sách của Chính phủ, của chính quyền địa phương và Bộ Giáo dục. Nghiên cứu chỉ ra tác động tích cực của KSNB đến hiệu quả tài chính. Hạn chế của nghiên cứu này là chỉ tập trung nghiên cứu về KSNB về môi trường kiểm soát, kiểm toán nội bộ, hoạt động kiểm soát, mà chưa nghiên cứu đầy đủ các thành phần của KSNB cũng như mức độ tác động đến hiệu quả tài chính.

Muraleetharan sử dụng phương pháp kiểm định khi bình phương và phương pháp phân tích hồi quy để xác định mối quan hệ giữa KSNB và hiệu quả tài chính [10]. Nghiên cứu sử dụng điều tra bảng hỏi với mẫu là 181. Nghiên cứu đã chứng minh được giả thiết là KSNB có tác động đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp, đặc biệt là tác động của KSNB đến hiệu quả tài chính là tác động tích cực. Tuy nhiên, nghiên cứu không chứng minh được tác động của hai thành phần của KSNB là môi trường kiểm soát và hệ thống thông tin đến hiệu quả tài chính.

Nghiên cứu [11] sử dụng cả phương pháp định tính và định lượng để xem xét tác động của KSNB đến hiệu quả tài chính trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa của thành phố Kisumu, Kenya. Dữ liệu sử dụng trong phân tích thống kê bao gồm cả dữ liệu sơ cấp (thu thập thông qua bảng hỏi) và dữ liệu thứ cấp (thông qua các báo tài chính của các doanh nghiệp). Nghiên cứu đã chỉ ra rằng KSNB có tác động đáng kể đến sự thay đổi của hiệu quả tài chính trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Nghiên cứu [7] đã chứng minh được tác động tích cực của KSNB đến hiệu quả tài chính của các công ty ngành mía đường tại Kenya thông qua phân tích hồi quy và phân tích tương quan. Nghiên cứu đã chỉ ra KSNB giải thích được 42,8% sự thay đổi hiệu quả HĐKD trong các công ty này. Thước đo KSNB bao gồm môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hệ thống thông tin và hoạt động kiểm soát. Hiệu quả tài chính của các công ty được đo lường thông qua ba chỉ tiêu là chi phí đơn vị, đạt được mục tiêu và khả năng sinh lời.

Theo [22], KSNB có ảnh hưởng đến hiệu quả của các hãng trong thị trường mới nổi của Trung Quốc. Nghiên cứu đã thực hiện kiểm tra mối quan hệ giữa KSNB và hiệu quả cả các hãng vào cá giai đoạn khác nhau của chu kỳ kinh doanh. Mặc dù ảnh hưởng của KSNB đến hiệu quả thay đổi ở các giai đoạn nhưng kết quả nghiên cứu đã chỉ ra KSNB có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến hiệu quả của các hãng. Theo nghiên cứu này, hiệu quả của KSNB được đo từ 05 yếu tố cấu thành KSNB: môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, giám sát, thông tin và truyền thông. Hiệu quả của các hãng được đo bằng khả năng sinh lời. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng KSNB có tác động đến khả năng sinh lời của các hãng. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa thực hiện kiểm tra tác động của từng yếu tố của KSNB đến khả năng sinh lời.

Nghiên cứu [16] đã đánh giá ảnh hưởng của hệ thống KSNB đối với hiệu quả tài chính tại các tổ chức y tế ở vùng Tây Bắc Ghana. Nghiên cứu này đã sử dụng mô hình hồi quy với mẫu nghiên cứu là 50 người thuộc 5 tổ chức y tế lớn trong vùng và khẳng định được có mối quan hệ tích cực giữa KSNB với hiệu quả tài chính. Đặc biệt trong 5 yếu tố của KSNB thì 3 yếu tố là hoạt động kiểm soát, kiểm toán nội bộ và giám sát có ảnh hưởng đáng kể nhất. Tác giả cũng nhấn mạnh các tổ chức y tế cần đầu tư vào KSNB để cải thiện hiệu quả tài chính của đơn vị.

Theo [20], mối quan tâm của các công ty cổ phần là lợi nhuận, vì vậy, nghiên cứu này đã điều tra sự phù hợp của KSNB trong các công ty Cổ phần Ả rập Xê út và đánh giá tác

động của nó đối với lợi nhuận của các công ty này. Tác giả đã điều tra 120/160 công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán ở Ả Rập năm 2011 nhằm tìm hiểu việc tuân thủ các yêu cầu về KSNB, và các chỉ tiêu hiệu quả tài chính bao gồm cả thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS), lợi nhuận trên tài sản ROA), lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) và lợi nhuận biên (PM). Nhóm tác giả thu về 90 phiếu khảo sát (được gửi bằng thư, e-mail và trực tiếp). Đồng thời, dữ liệu được thu thập từ các báo cáo tài chính của các công ty này để tính các tỷ suất lợi nhuận và sau đó kiểm tra giả thuyết. Nghiên cứu đã cho thấy rằng mức độ phù hợp với tất cả các thành phần của KSNB là rất cao, tác động của KSNB và các thành phần của nó trên ROA và ROE là đáng kể và tích cực, trong khi ảnh hưởng trên EPS và PM là tích cực nhưng không đáng kể về mặt thống kê.

Chen (2018) đã xem xét mối quan hệ giữa KSNB, trách nhiệm xã hội và hiệu quả tài chính của 81 công ty thuộc ngành thực phẩm và đồ uống niêm yết của Trung Quốc. Tác giả sử dụng phân tích hồi quy với dữ liệu của các công ty giai đoạn 2011 - 2015, nghiên cứu đã chỉ ra chất lượng KSNB (dựa trên các báo cáo công bố thông tin của công ty, sự an toàn của tài sản, chiến lược, hoạt động và mức độ tuân thủ) có mối quan hệ tích cực đáng kể với hoạt động tài chính doanh nghiệp của các doanh nghiệp (đo bằng tỷ suất ROA). Mặt khác, nghiên cứu [21] lại sử dụng dữ liệu từ các công ty niêm yết trong ngành công nghiệp nặng hạng A của Trung Quốc từ năm 2009 đến năm 2018 và cũng đã cho thấy chất lượng KSNB có tác động tích cực đáng kể đến hoạt động đầu tư bảo vệ môi trường và hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Odek & Okoth đã nghiên cứu ảnh hưởng của KSNB đến hiệu quả tài chính của các công ty phân phối ở Kenya. Nghiên cứu đã kiểm định mối quan hệ giữa các yếu tố của KSNB gồm hoạt động kiểm soát, đánh giá rủi ro, thông tin và truyền thông với hoạt động tài chính. Kết quả hồi quy tương quan cho thấy các yếu tố của KSNB có mối quan hệ với khả năng sinh lời, mối quan hệ có ý nghĩa thống kê. Như vậy, kết quả hồi quy chỉ ra rằng có mối quan hệ tích cực giữa KSNB với hiệu quả HĐKD của các hãng chế tạo ở Kenya. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ thực hiện trên mẫu 38 nhà phân phối. Vì vậy, kết quả nghiên cứu có thể không mang tính khái quát hóa cho tất cả các nhà phân phối ở Kenya.

Chu Thị Thu Thủy đã thực hiện nghiên cứu "Tổ chức KSNB chi phí sản xuất với việc nâng cao hiệu quả tài chính trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam" [3]. Tác giả sử dụng phần mềm SPSS và kích thước mẫu 158 phiếu điều tra. Điểm mới của nghiên cứu là nghiên cứu tổ chức KSNB theo hướng chuyên sâu vào chi phí sản xuất với việc nâng cao hiệu quả tài chính trong doanh nghiệp nhỏ và vừa cụ thể: Luận án xác định được những đặc điểm của rủi ro về chi phí sản xuất (rủi ro về giá, rủi ro về lượng, rủi ro về năng suất lao động...) và những đặc điểm riêng có của doanh nghiệp nhỏ và vừa (bao gồm sự đa dạng hoá về hình thức sở hữu, sự chuyên môn hoá về sản phẩm, dịch vụ, hạn chế về quy mô và năng lực tài chính, tính năng động, linh hoạt và trình độ quản lý thấp) ảnh hưởng đến việc thiết kế và vận hành tổ chức KSNB chi

phí sản xuất trong doanh nghiệp nhỏ và vừa theo các yếu tố cấu thành và yếu tố chi phí.

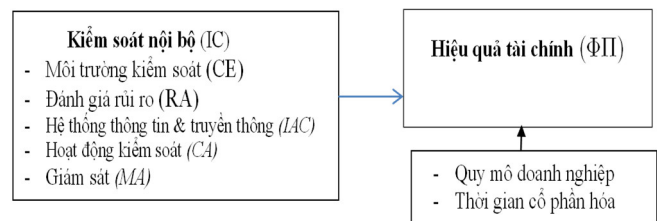
Đặng Thúy Anh nghiên cứu KSNB trong các doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam [4]. Với phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, sử dụng phần mềm Eviews, SPSS. Mẫu nghiên cứu 107 doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả nghiên cứu đã chỉ rõ chất lượng KSNB có ảnh hưởng đến khả năng sinh lời. Tuy nhiên, Ban kiểm soát không có ảnh hưởng đến chất lượng KSNB. Nghiên cứu cũng chỉ ra được những hạn chế của các yếu tố KSNB, từ đó xây dựng các giải pháp nhằm hoàn thiện KSNB trong các doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên phân tích đánh giá các công trình đã công bố, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu (hình 1) cùng các giả thuyết:

Giả thuyết H1: Kiểm soát nội bộ tác động đến hiệu quả tài chính.



Hình 1. Mô hình lý thuyết

Mô hình hồi quy về mối quan hệ giữa KSNB và hiệu quả tài chính:

$$FP = \beta_{20} + \beta_{21}IC + \beta_{22}SIZE + \beta_{23}$$

Biến phụ thuộc: Chỉ tiêu tài chính gồm: tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA), tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS), tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE), ROI - Lợi nhuận trên vốn đầu tư, ROS- Lợi nhuận trên doanh thu, GOS - Tỷ suất lợi nhuận gộp, EPS - Lãi trên cổ phiếu.

$$FP = (ROA + ROE + ROI + ROS + GOS + EPS)/5$$

Theo [18], hướng dẫn tính nhân tố tiềm ẩn nêu rõ: có 02 cách tính nhân tố tiềm ẩn sau khi chạy khám phá, xác định được số nhân tố có 02 cách: 1) Tính trung bình, 2) Tính theo tự động. Mặt khác, Nghiên cứu [12] về nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán tại các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông của Việt Nam, nghiên cứu [15] về ảnh hưởng của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp tới hiệu quả tài chính trong các doanh nghiệp dệt may Việt Nam. Cả hai nghiên cứu này cũng xác định HQTC, HQPTC Biến phụ thuộc trong các nghiên cứu đó đo lường qua nhận thức của người được hỏi; là lấy mean để chạy mô hình.

Biến độc lập:

• KSNB (IC): Các nghiên cứu trước liên quan đến KSNB như [2, 6, 9], theo [5, 13], KSNB được đo bởi các yếu tố cấu

thành KSNB bao gồm: Môi trường kiểm soát (CE), hoạt động kiểm soát (CA), thông tin và truyền thông (IAC), giám sát (MA), đánh giá rủi ro (RA) đều được sử dụng để đánh giá KSNB và có vai trò như nhau trong đánh giá KSNB nên tác giả xác định KSNB (IC) như sau:

$$IC = (CE + CA + IAC + MA + RA)/5$$

Biến kiểm soát:

+ Quy mô doanh nghiệp (size) được đo bằng giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu (giá trị thị trường bằng giá cổ phiếu X số cổ phiếu đang lưu hành). Theo [1] cho rằng quy mô doanh nghiệp có mối quan hệ với hiệu quả kinh doanh. Vì vậy, tác giả dựa vào nghiên cứu [1] đưa biến quy mô doanh nghiệp vào mô hình nghiên cứu

+ Thời gian hoạt động (Time): số năm doanh nghiệp cổ phần hóa. Nghiên cứu [17] đã chứng minh số năm kinh doanh có mối quan hệ với hiệu quả kinh doanh. Do vậy, nhóm tác giả dựa vào nghiên cứu này để đưa biến thời gian hoạt động vào mô hình nghiên cứu.

3.2. Thu thập dữ liệu

Từ các nhân tố ảnh hưởng đã được khám phá trong giai đoạn nghiên cứu, bảng câu hỏi khảo sát định lượng được triển khai đến các đối tượng khảo sát đã được xác định dưới các hình thức: (i) Trực tiếp, (ii) Gửi thư, (iii) Gửi qua email, (iv) Qua Google docs, (v) khác. Kết quả khảo sát thu về 569 phiếu trong tổng số 2.152 phiếu phát ra. Sau khi lựa chọn các phiếu khảo sát không hợp lệ do có nhiều ô trống hoặc không đầy đủ thông tin, nhóm tác giả lựa chọn sử dụng 506 phiếu hợp lệ, đạt tỷ lệ 23,51%.

3.3. Xử lý dữ liệu

Nhóm tác giả sử dụng phần mềm SPSS 22 các chỉ tiêu để phân tích gồm: Giá trị trung bình (Mean), giá trị trung vị (Median), giá trị lớn nhất (Max), giá trị nhỏ nhất (Min) của các biến nghiên cứu và đo lường. Đo lường tính biến thiên của dữ liệu sử dụng giá trị độ lệch chuẩn (Standard deviation). Phân tích thống kê mô tả nhằm thu thập thông tin về bản chất của dữ liệu nghiên cứu theo các biến cụ thể, xu hướng trung tâm của dữ liệu nghiên cứu.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Thống kê mô tả

Theo bảng 1, ta thấy rằng biến IC có giá trị trung bình 3,3103, còn biến có giá trị trung bình thấp nhất là FP 2,9657.

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến

Descriptive Statistics					
	N	Min	Max	Mean	Std. Deviation
IC	506	2,38	4,21	3,3103	0,31988
FP	506	1,33	5,00	2,9657	0,62019
Valid N (listwise)	506				

4.2. Kết quả kiểm định hồi quy các mô hình

Mối quan hệ giữa KSNB và hiệu quả tài chính (đo lường quan ROA, ROE...) được trình bày trong bảng 2.

Bảng 2. Kết quả lượng hóa mối quan hệ giữa KSNB và hiệu quả tài chính

Model Summary ^b					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	0,606 ^a	0,367	0,257	0,60347	1,536

a. Predictors: (Constant), Size, IC, Time

b. Dependent Variable: FP

ANOVA ^a						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	10,992	3	3,664	10,061	0,000 ^b
	Residual	181,360	498	0,364		
	Total	192,352	501			

a. Dependent Variable: FP

b. Predictors: (Constant), Size, IC, Time

Coefficients ^a								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	95,0% Confidence Interval for B	
		B	Std. Error	Beta			Lower Bound	Upper Bound
1	(Constant)	1,408	0,289		4,867	0,000	0,839	1,976
	IC	0,454	0,084	0,234	5,381	0,000	0,288	0,620
	Time	0,006	0,006	0,041	0,949	0,343	0,006	0,018
	Size	1,637E-008	0,000	0,034	0,772	0,441	0,000	0,000

a. Dependent Variable: FP

R = 0,606, R-Square = 0,367, Adjusted R-Square = 0,257

Bảng 2 cho thấy R² = 0,606, R² hiệu chỉnh (adjusted R²) = 0,257. Như vậy, 25,7% thay đổi hiệu quả tài chính của doanh nghiệp được giải thích bởi 01 biến độc lập và 02 biến kiểm soát. Mặt khác, Sig. < 0,01 có thể kết luận rằng KSNB có tác động đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Giả thuyết nghiên cứu H2 được chấp nhận. Ta có phương trình:

$$FP = 0,454*IC + e_i$$

Vì Sig. > 0,05 nên hai biến kiểm soát: quy mô doanh nghiệp và thời gian niêm yết không có ý nghĩa thống kê.

Kết quả này phù hợp với nghiên cứu [4] chỉ ra rằng quy mô doanh nghiệp không có mối quan hệ với khả năng sinh lời. Tuy nhiên, kết quả này lại trái ngược với nghiên cứu [1] cho rằng quy mô doanh nghiệp có mối quan hệ với hiệu quả kinh doanh. Nghiên cứu [17] đã chứng minh số năm kinh doanh có mối quan hệ với hiệu quả kinh doanh.

Kết quả hồi quy ta thấy KSNB có tác động cùng chiều đến hiệu quả hoạt động tài chính. Cụ thể hệ số β = 0,234, có nghĩa là khi KSNB tăng lên 1 đơn vị thì hiệu quả hoạt tài chính của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên TTCKVN tăng lên thêm 0,234 đơn vị.

Chúng ta thấy rằng, một trong các giải pháp về nguồn vốn, nguồn vốn từ doanh nghiệp được chú trọng đặc biệt. Lợi nhuận của doanh nghiệp là một trong những nguồn vốn

quan trọng. Có nhiều giải pháp khác nhau để tăng lợi nhuận của doanh nghiệp trong đó có giải pháp hoàn thiện KSNB doanh nghiệp.

Nhiều văn bản nhà nước đã ban hành về KSNB như Điều 39 Luật Kế toán sửa đổi số 88/2015/QH13 của Quốc hội khóa 13, ngày 20/11/2015 quy định:

Điều 39. Kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ

(i) KSNB là việc thiết lập và tổ chức thực hiện trong nội bộ đơn vị kế toán các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ phù hợp với quy định của pháp luật nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra.

(ii) Đơn vị kế toán phải thiết lập hệ thống KSNB trong đơn vị để bảo đảm các yêu cầu sau đây: a) Tài sản của đơn vị được bảo đảm an toàn, tránh sử dụng sai mục đích, không hiệu quả; b) Các nghiệp vụ được phê duyệt đúng thẩm quyền và được ghi chép đầy đủ làm cơ sở cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý.

Các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán rất tuân thủ các quy định nhà nước đặt ra. Ban quản trị và quản lý luôn đẩy mạnh thực hiện các hoạt động phù hợp với những chính sách về KSNB. Ban quản trị rất quan tâm đến KSNB và quản lý rủi ro. Mặt khác, các doanh nghiệp luôn quan tâm và hoàn thiện KSNB trên cơ sở phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, có khả năng thực hiện và đảm bảo hiệu quả. Khi hoàn thiện các yếu tố cấu thành KSNB cần quan tâm chi phí thiết lập không vượt quá lợi ích của doanh nghiệp.

5. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra một số khuyến nghị sau:

Đối với những doanh nghiệp có sự tách biệt lớn giữa người quản lý và cổ đông, KSNB vững mạnh góp phần tạo nên sự tin tưởng cao của cổ đông. KSNB vững mạnh là nhân tố quan trọng cho các nhà quản trị và các nhà đầu tư bên ngoài có các quyết sách đúng, kịp thời.

Tuy nhiên, do một số doanh nghiệp phi tài chính niêm yết một số ngành nghề trọng yếu quốc gia còn chịu sự quản lý của nhà nước, nhà nước nắm giữ số lượng cổ phiếu lớn như: Vinafood 2, Licogi, Đạm phú mỹ (71%), Tập đoàn dệt may Việt Nam (Vinatex)... thì theo Luật Doanh nghiệp mới từ tháng 01/2021 sẽ trở lại là doanh nghiệp Nhà Nước (nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết). Điều đó có nghĩa là còn vướng mắc trong doanh nghiệp nhà nước thuộc về cơ chế khi duy trì một bộ máy cứng nhắc giám sát toàn bộ từ trên xuống dưới. Mặt khác, khó khăn nữa là tạo dựng niềm tin của ông chủ và người đại diện bởi không thể loại bỏ hoàn toàn khoảng cách về tư duy và lợi ích giữa hai chủ thể này trong doanh nghiệp. Bên cạnh đó, trong các doanh nghiệp nhà nước có vốn nhà nước có những quyết định thông thường của hội đồng quản trị cũng phải trải qua một quy trình báo cáo rất dài, có thể dẫn tới hiệu ứng ngược. Tại doanh nghiệp, hội đồng quản trị/hội đồng thành viên thường muốn kiểm soát chặt chẽ hoạt

động của cơ quan điều hành nên điều lệ của công ty ràng buộc rất nhiều nhiệm vụ thuộc về hội đồng quản trị/hội đồng thành viên, ít quyền hạn cho người điều hành. Trong khi đó, theo Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp, các công việc thuộc về hội đồng quản trị, hội đồng thành viên thì người đại diện doanh nghiệp phải xin ý kiến chủ sở hữu trước khi biểu quyết. Vì vậy, thời gian xin ý kiến phê duyệt của các bộ, ban ngành thường mất nhiều thời gian, thậm chí từ 1 - 2 tháng sau đó mới triển khai công việc. Như vậy, không phù hợp với điều kiện của thị trường, ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Mặt khác, mặc dù có rất nhiều văn bản quy định về nghĩa vụ và quyền lợi của Ban kiểm soát, nhưng trên thực tế Ban kiểm soát tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết ở Việt Nam đang bị chi phối vào ban Giám đốc, Chủ tịch hội đồng quản trị vì họ là những người trả lương cho Ban kiểm soát. Vì vậy, chưa mang tính độc lập trong hoạt động, mọi kiến nghị, giám sát chưa thực sự hiệu quả trong doanh nghiệp.

Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đưa ra một số khuyến nghị:

- Đối với doanh nghiệp nhà nước nắm vốn sở hữu trên 50% thì Nhà nước nên chỉ đóng vai trò như người giới thiệu, người nắm giữ vị trí điều hành để các cổ đông khác quyết định. Tăng quyền cho tư nhân, cổ đông bên ngoài tham gia hội đồng quản trị và ban điều hành. Vốn nhà nước chỉ là khoản đầu tư cho doanh nghiệp không phải là người đầu tư và nắm quyền.

- Tạo một môi trường văn hóa, nhấn mạnh đến sự chính trực, giá trị đạo đức và phân công trách nhiệm rõ ràng.

- Các quy trình hoạt động và quy trình KSNB được xác định rõ ràng bằng văn bản và được truyền đạt rộng rãi trong công ty. Các hoạt động rủi ro được phân tách rõ ràng giữa các nhân viên.

- Ban kiểm soát hoạt động độc lập và tách bạch việc trả lương cho Ban kiểm soát với hội đồng quản trị/ban giám đốc. Trách nhiệm kiểm tra, giám sát được phân tách rõ ràng. Định kỳ, tiến hành các biện pháp kiểm tra phù hợp.

- Tất cả các giao dịch phải được thực hiện với sự ủy quyền thích hợp. Mọi nhân viên đều phải tuân thủ quy định hệ thống KSNB.

- Cách mạng công nghiệp 4.0 mang đến doanh nghiệp nhiều cơ hội và thách thức mới. Để cải thiện năng suất lao động doanh nghiệp cần: tập trung đầu tư nguồn nhân lực, công nghệ và vốn. Trước tiên, doanh nghiệp tăng cường đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, kỹ năng cho lao động giản đơn vừa để đáp ứng tốt nhu cầu thiết yếu trong sản xuất, vừa là cơ sở để mỗi lao động tự khẳng định mình, đồng thời tận dụng tối đa cơ hội mà cách mạng công nghệ số tạo ra. Cần tăng cường truyền thông, nâng cao nhận thức của toàn xã hội, các cơ quan, doanh nghiệp, người lao động về bản chất, nội dung và yêu cầu của Cách mạng công nghiệp 4.0 và tác động của nó đến nền kinh tế nói chung và thị trường lao động nói riêng.... Đầu tư vào công nghệ là một bước tiến nhằm cải thiện năng suất lao động của doanh nghiệp.

- Để tăng năng suất lao động và hiệu quả HĐKD, doanh nghiệp cần phải tăng cường cải thiện mối quan hệ công việc giữa các nhân viên và giữa nhân viên với các cấp quản lý đơn vị; Chú trọng đến việc bố trí tính chất công việc phù hợp với năng lực của nhân viên; Xây dựng các chính sách về tiền lương, phúc lợi và phương pháp quản trị đúng đắn, áp dụng các chế độ phúc lợi khen thưởng, đào tạo và để bạt, bổ nhiệm xứng đáng....

- Để nâng cao sự hài lòng của khách hàng hơn nữa, doanh nghiệp cần: đầu tư về công nghệ, vốn, sử dụng những kênh truyền thông hiện đại như: hệ thống tin nhắn SMS, mạng xã hội Zalo, fanpage facebook, ứng dụng chăm sóc khách hàng trên điện thoại di động thông minh với các hệ điều hành Android, iOS... để cập nhật thông tin tới khách hàng. Mặt khác, thông tin liên tục, tương tác hai chiều còn giúp khách hàng hiểu, gắn bó và ngày càng đồng thuận với doanh nghiệp hơn. Tăng cường bồi dưỡng nâng cao kỹ năng giao tiếp cho đội ngũ nhân viên và luôn lấy khách hàng làm trung tâm, lấy sự hài lòng của khách hàng là ưu tiên số một....

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Al-Matari E. M., Al-Swidi A.K., Faudziah H.B., Al-Matari Y.A., 2012. *The impact of board characteristics on firm performance: Evidence from Nonfinancial Listed Companies in Kuwaiti Stock Exchange*. International Journal of Accounting and Financial Reporting, 2(2), 310-332.
- [2]. COSO., 2013. *Internal Control-Integrated Framework*.
- [3]. Chu ThiThu Thuy, 2016. *To chuc kiem soat noi bo chi phi san xuat voi viec nang cao hieu qua tai chinh trong cac doanh nghiep nho va vua Viet Nam*. Doctoral thesis, National Economics University.
- [4]. Dang Thuy Anh, 2017. *Research on Internal control of the construction companies listed on the stock exchange of Vietnam*. Doctoral thesis, National Economics University..
- [5]. Fadzil F. H., Haron H., Jantan, M., 2005. *Internal auditing practices and internal control system*. Managerial Auditing Journal, 20(8), 844-866.
- [6]. Karagiorgos T., Drogalas G., Giovanis N., 2011. *Evaluation of the effectiveness of internal audit in Greek Hotel Business*. International Journal of Economic Sciences and Applied Research 4 (1): 19-34
- [7]. Mary M., Albert O., Byaruhanga J., 2014. *Effects of internal control systems on financial performance of sugarcane out grower companies in Kenya*. Journal of Business and Management, 16(12), 62-73.
- [8]. Mawanda, 2008. *Effects of Internal Control System on Financial Performance in Uganda's Institution of Higher Learning*. Dissertation for award of MBA in Uganda Martyrs University,
- [9]. Morris J. J., 2011. *The impact of enterprise resource planning (ERP) systems on the effectiveness of internal controls over financial reporting*. Journal of Information Systems, 25(1), 129-157.
- [10]. Muraleetharan, 2010. *Internal control and its impact on financial performance of organization university of Jaffna*. working paper.
- [11]. Nyakundi D. O., Nyamita M.O., Tinega T.M., 2014. *Effect of internal control systems on financial performance of small and medium scale business*

enterprises in Kisumu City, Kenya. International Journal of Social Sciences and Entrepreneurship, Vol. 1, No. 11, 719-734.

- [12]. Nguyen Thi Thuan, 2021. *Research on factors affecting the Quality of Accounting Information Systems in Civil Engineering construction enterprises in Vietnam*. Doctoral thesis, National Economics University.
- [13]. O'Leary C., 2005. *Developing a Standardised Model for Internal Control Evaluation*. The Irish Accounting Review, 11(2), 35-57.
- [14]. Odek R., Okoth E., 2019. *Effect of Internal Control Systems on Financial Performance of Distribution Companies in Kenya*. Research Journal of Finance and Accounting 10(20):11-32
- [15]. Phan Thi Thu Hien, 2019. *The impacts of corporate social responsibility (CSR) on the financial performance in Vietnam textile and apparel industry*. Doctoral thesis, National Economics University..
- [16]. Sahabi Ibrahim G. D., Mohammed Abubakari, 2017. *The Impact of Internal Control Systems on Financial Performance: The Case of Health Institutions in Upper West Region of Ghana*. Inter Journal Of Academic Research in Business And Social Sciences 2017, Vol. 7, No.4.
- [17]. Tang Y., Wang P., Zhang Y., 2007. *Marketing and business performance of construction SMEs in China*. Journal of Business & Industrial Marketing.
- [18]. Le Van Huy, Trương Tân Trâm Anh, 2010. *Phuong phap nghien cyu trong kinh doanh*. Finance Publishing House, Hanoi.
- [19]. Tseng C.Y., 2007. *Internal control, enterprise risk management, and firm performance*. Accounting & Information Assurance Theses and Dissertations, UMD Theses and Dissertations
- [20]. Thuneibat, Awad S. Al-Rehaily, Yousef A. Basodan, 2015. *The impact of internal control requirements on profitability of Saudi shareholding companies*. International Journal of Commerce and Management, 252, 196-217.
- [21]. Liu Yang, Han Qin, Quanxin Gan, Jiafu Su, 2020. *Internal Control Quality, Enterprise Environmental Protection Investment and Finance Performance: An Empirical Study of China's A-Share Heavy Pollution Industry*. International Journal of Environmental Research and Public Health, Volume 17, Issue 17.
- [22]. Zhou H., Chen H., Cheng Z., 2016. *Internal control, corporate life cycle, and firm performance*. In The Political Economy of Chinese Finance (pp. 189-209): Emerald Group Publishing Limited.

AUTHORS INFORMATION

Nguyen Thi Que¹, Tran Manh Dzung²

¹Hanoi University of Industry, Vietnam

²National Economics University, Vietnam